

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mã số thuế : 0301824508

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2014

Địa chỉ: Km số 9 – Xa lộ Hà Nội – Thủ Đức –TP HCM

Điện thoại: 08.22144648

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ :Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		249 586 434 253	241 615 631 858
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 836 950 814	10 047 453 098
1. Tiền	111	V.01	2 836 950 814	8 847 453 098
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		1 200 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		102 909 841 574	88 220 544 551
1. Phải thu của khách hàng	131	2	93 948 585 162	86 041 804 664
2. Trả trước cho người bán	132		7 529 313 641	3 229 097 956
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 925 804 832	3 217 074 888
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(4 493 862 061)	(4 267 432 957)
IV - Hàng tồn kho	140		136 907 424 854	138 150 135 474
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136 907 424 854	138 150 135 474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6 932 217 011	5 197 498 735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		345 688 480	463 738 422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 729 161	2 729 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	113 432 946	40 071 362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	6 470 366 424	4 690 959 790
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		44 207 463 784	45 683 311 180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36 313 667 923	37 769 514 372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24 029 425 199	25 222 885 802
- Nguyên giá	222		89 127 449 399	88 130 345 879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65 098 024 200)	(62 907 460 077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 531 183 467	11 648 093 066
- Nguyên giá	228		11 690 959 919	11 690 959 919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159 776 452)	(42 866 853)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	753 059 257	898 535 504
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7 803 393 333	7 807 025 295
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 089 265 685	10 089 265 685
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2 285 872 352)	(2 282 240 390)
V. Tài sản dài hạn khác	260		90 402 528	106 771 513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55 223 454	81 871 513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		35 179 074	24 900 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		293 793 898 037	287 298 943 038

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		208 826 921 369	203 640 923 887
I - Nợ ngắn hạn	310		208 818 921 369	203 632 923 887
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	148 673 402 083	140 313 809 531
2. Phải trả người bán	312		34 072 596 830	28 728 953 388
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 310 662 602	18 075 784 810
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 820 945 201	2 448 237 201
5. Phải trả người lao động	315			45 619 455
6. Chi phí phải trả	316	V.17		221 749 823
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 223 981 260	9 046 005 831
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		1 499 455 233	3 422 370 684
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 217 878 160	1 330 393 164
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		8 000 000	8 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8 000 000	8 000 000
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		84 966 976 668	83 658 019 151
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	84 966 976 668	83 658 019 151
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 730 000 000	80 730 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 652 689 834	1 652 689 834
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2 584 286 834	1 275 329 317
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		293 793 898 037	287 298 943 038

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Chênh lệch	Số đầu năm
1	2	3	6	5
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ 3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Vật tư thu hồi 6. Ngoại tệ các loại MAC DUC FRAN Yen DOLA Đồng Euro Đồng SEK Thụy Điển Đồng EURO 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án 8. Nguồn vốn khấu hao		24	71,303,971 41,519.52 105.16	71,303,971 1,392.11 105.16

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

GIÁM ĐỐC

SUI PHƯỚC QUĂNG

VƯƠNG THI BẢO GIANG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 401 114 140	65 097 980 082	94 682 347 963	106 708 750 259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		873 419 000		3 121 394 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65 527 695 140	65 097 980 082	91 560 953 963	106 708 750 259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	55 407 133 926	54 515 261 457	71 422 022 726	87 998 252 510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 120 561 214	10 582 718 625	20 138 931 237	18 710 497 749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	277 710 339	54 256 496	301 341 802	1 117 889 274
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 379 536 571	3 719 498 535	6 375 873 591	7 352 224 736
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 355 155 828	3 943 348 244	6 318 232 433	7 529 671 343
8. Chi phí bán hàng	24		1 926 920 639	5 393 323 222	4 788 806 167	7 842 233 667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 051 623 631	5 902 272 651	7 300 614 662	8 835 325 180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1 040 190 712	(4 378 119 287)	1 974 978 619	(4 201 396 560)
11. Thu nhập khác	31		13 768 182	1 934 926 831	2 830 896 365	2 017 708 650
12. Chi phí khác	32		37 496 513	2 384 574 711	3 192 928 305	2 466 447 239
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(23 728 331)	(449 647 880)	(362 031 940)	(448 738 589)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 016 462 381	(4 827 767 167)	1 612 946 679	(4 650 135 149)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	168 142 616		303 989 162	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		848 319 765	(4 827 767 167)	1 308 957 517	(4 650 135 149)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		105	(598)	179	(581)

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

Ngày 17 tháng 7 năm 2014

GIÁM ĐỐC



ĐUỖI PHƯỚC QUĂNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 2 năm 2014**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>1 612 946 679</i>	<i>(4 650 135 149)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2 307 473 722	2 556 456 066
- Các khoản dự phòng	03		230 061 066	1 867 750 720
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(265 660 803)	(1 007 550 955)
- Chi phí lãi vay	06		6 318 232 433	7 529 671 343
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>10 203 053 097</i>	<i>6 296 192 025</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(12 622 289 411)	(7 910 012 025)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1 242 710 620	(992 790 367)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 419 312 588)	7 144 261 109
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		144 698 001	(460 793 655)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6 318 232 433)	(7 808 164 658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(252 895 888)	(44 408 005)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(604 804 461)	(8 737 980 482)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(10 627 073 063)</i>	<i>(12 513 696 058)</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(244 747 273)	(7 322 501 640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		297 013 950	1 108 786 328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52 266 677	(6 213 715 312)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		94 886 072 081	129 358 723 006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86 526 479 529)	(109 276 756 099)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(4 995 288 450)	(3 149 458 320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3 364 304 102	16 932 508 587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7 210 502 284)	(1 794 902 783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10 047 453 098	17 746 909 686
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2 836 950 814	15 952 006 903

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

Ngày in :17/07/2014

Lập ngày ...17... tháng ...7... năm 2014.....

GIÁM ĐỐC



LÊ PHƯỚC QUẢNG

Trang 2/2

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ đức

Địa chỉ: Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 80.730.000.000 đồng. (8.073.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông EVN : 4.595.222 cổ phần, chiếm 56,92%.
- Cổ đông là CB CNV: 1.543.854 cổ phần, chiếm 19,12%
- Cổ đông ngoài Công ty: 1.933.924 cổ phần, chiếm 23,96%; Trong đó, cổ đông tổ chức là 2, sở hữu 350.400 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3- Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo biến áp.

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện.
- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát Điện Diesel.
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.
- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.
- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo : Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC 20/3/06; Thông tư 244/2009/TT-BTC 31/12/09 của BTC; CV 3102/E

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán 10.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty áp dụng theo thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

và công văn 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013 của Tập đoàn điện Lực Việt Nam

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: - Là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hay trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: - Là các khoản đầu tư khác nếu tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn hay đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được gọi là "tương đương tiền"; hoặc có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh gọi là tài sản ngắn hạn; Nếu trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*
 - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
 - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
 - *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch bán hàng.*
 - *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
 - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
 - *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, từ chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận sau khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*
 - *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.*
 - *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25% trên thu nhập tính thuế.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	64 484 300	20 859 800
- Tiền gửi ngân hàng	2 772 466 514	8 826 593 298
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		1 200 000 000
Cộng	2 836 950 814	10 047 453 098
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	4 846 117	4 846 117
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

- Phải thu người lao động	2 736 296 286	
- Phải thu khác	3 184 662 429	3 212 228 771
Cộng	5 925 804 832	3 217 074 888
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	53 086 026 522	58 543 450 911
- Công cụ, dụng cụ	80 666 800	580 000
- Chi phí SX, KD dở dang	31 270 684 566	30 720 484 083
- Thành phẩm	52 470 046 966	48 885 620 480
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136 907 424 854	138 150 135 474

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	113 432 946	40 071 362
Cộng	113 432 946	40 071 362
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	35 179 074	24 900 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18 980 623 122	53 884 460 256	13 977 818 351	974 412 541	313 031 609	88 130 345 879

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		696 300 000			300 803 520	997 103 520
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		696 300 000			300 803 520	997 103 520
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	18 980 623 122	54 580 760 256	13 977 818 351	974 412 541	613 835 129	89 127 449 399
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	9 850 328 142	40 239 103 347	11 613 100 938	940 703 041	264 224 609	62 907 460 077
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	273 474 514	1 621 344 547	256 663 945	16 854 750	22 226 367	2 190 564 123
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	10 123 802 656	41 860 447 894	11 869 764 883	957 557 791	286 450 976	65 098 024 200
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9 130 294 980	13 645 356 909	2 364 717 413	33 709 500	48 807 000	25 222 885 802
- Tại ngày cuối kỳ	8 856 820 466	12 720 312 362	2 108 053 468	16 854 750	327 384 153	24 029 425 199

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	11 690 959 919							11 690 959 919
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	11 690 959 919							11 690 959 919
II. Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm	42 866 853						42 866 853
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	116 909 599						116 909 599
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	159 776 452						159 776 452
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	11 648 093 066						11 648 093 066
- Tại ngày cuối năm	11 531 183 467						11 531 183 467

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCCB dở dang	753 059 257	898 535 504
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1 118 500	10 089 265 685	1 118 500	10 089 265 685
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm

14- Chi phí trả trước dài hạn	55 223 454	81 871 513
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	148 644 286 083	140 225 581 531
- Vay dài hạn đến hạn trả	29 116 000	88 228 000
Cộng	148 673 402 083	140 313 809 531
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 640 330 471	1 679 369 858
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	168 142 616	117 049 342
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	3 100 000	2 250 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		549 849 728
- Các loại thuế khác	9 372 114	99 718 273
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 820 945 201	2 448 237 201
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		221 749 823
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		221 749 823
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		547 368 679
- Kinh phí công đoàn	72 418 388	
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44 925 140	44 925 140
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 106 637 732	8 453 712 012
Cộng	3 223 981 260	9 046 005 831
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80 730 000 000					
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	80 730 000 000					
Số dư đầu năm nay	80 730 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	80 730 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước		1 680 795 469		9 493 914 491		91 904 709 960
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		450 010 772		9 205 098 233		9 655 109 005

- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước			21 692 915 027	21 692 915 027
Số dư cuối kỳ này năm trước	2 130 806 241		(2 993 902 303)	79 866 903 938
Số dư đầu năm nay	1 652 689 834		1 275 329 317	83 658 019 151
- Lũy kế tăng vốn trong năm			1 308 957 517	1 308 957 517
- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	1 652 689 834		2 584 286 834	84 966 976 668

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	45 952 220 000	45 952 220 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34 777 780 000	34 777 780 000
Cộng	80 730 000 000	80 730 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80 730 000 000	80 730 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80 730 000 000	80 730 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8 073 000	8 073 000

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu thường	8 073 000	8 073 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	1 652 689 834	1 652 689 834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
----------	--	--

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94 682 347 963	106 708 750 259
+ Doanh thu bán hàng	94 499 468 536	106 533 686 622
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	182 879 427	175 063 637
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính	3 121 394 000	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	873 419 000	
+ Hàng bán bị trả lại	2 247 975 000	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	91 560 953 963	106 708 750 259
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	91 378 074 536	106 533 686 622
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	182 879 427	175 063 637
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	71 422 022 726	87 954 590 792
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		43 661 718
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	71 422 022 726	87 998 252 510
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27 721 185	346 836 328
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269 292 765	761 950 000
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 327 852	9 102 946
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	301 341 802	1 117 889 274
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	6 318 232 433	7 509 036 992
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54 009 196	101 162 244
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3 631 962	(257 974 500)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6 375 873 591	7 352 224 736
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	303 989 162	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55 630 993 243	87 979 758 978
- Chi phí nhân công	(1 725 663 496)	11 495 349 171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	392 354 771	2 556 456 066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	481 409 659	288 591 954
- Chi phí khác bằng tiền	14 613 288 105	15 364 872 092
Cộng	69 392 382 282	117 685 028 261

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày ...17... tháng ...7... năm 2014....

GIÁM ĐỐC

VƯƠNG THỊ BẢO GIANG



BUI PHƯỚC QUĂNG